

Số: /BC-KTHT

Yên Thế, ngày tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Đồ Án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 đến 2035, tỷ lệ 1/5.000

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch - Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định: số 44/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 35/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư số: 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ các Quyết định: Số 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định: Số 838/QĐ-UBND ngày 03/08/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ 1/25.000); số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc Ban hành một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030; Quyết định số

744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế; số 258/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện Yên Thế về việc phê duyệt Nhiệm vụ: Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2035 (tỷ lệ 1/5.000).

Nghị quyết số 41/NQ-HĐND của HĐND xã An Thượng ngày 26/7/2023 về việc thông qua Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 đến 2035, tỷ lệ 1/5.000;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1097/TTr-UBND ngày 06/11/2023 của UBND xã An Thượng kèm theo hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 đến 2035, tỷ lệ 1/5.000 đã hoàn thiện theo ý kiến tham gia tại Hội nghị thẩm định ngày 22/9/2023 của các thành viên Hội đồng (thành lập theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Yên Thế), ý kiến của UBND huyện tại Thông báo số 266/TB-UBND ngày 23/8/2023, Thường trực Huyện ủy tại Thông báo số 482-TB/HU ngày 16/8/2023 và Ban Thường vụ Huyện ủy tại Thông báo số 494-TB/HU ngày 05/9/2023, Phòng Kinh tế và Hạ tầng báo cáo UBND huyện kết quả thẩm định với những nội dung chính như sau:

1. Lý do và sự cần thiết

Quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng được lập và phê duyệt từ năm 2015, sau 8 năm triển khai tổ chức thực hiện đã đạt được nhiều kết quả nhất định. Tuy nhiên giai đoạn 2015 đến nay, các chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên và các cơ sở pháp lý lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn trong giai đoạn hiện nay đã có nhiều thay đổi; những dự án lớn, mang tính động lực đã và đang triển khai và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển dân cư, kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến ảnh hưởng tới đồ án quy hoạch chung xây dựng NTM xã An Thượng. Đặc biệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 và Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050 đã được phê duyệt tác động mạnh mẽ đến huyện Yên Thế nói chung và xã An Thượng nói riêng. Do đó việc lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng giai đoạn 2022 - 2035 là cần thiết, đảm bảo việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2022-2035 phù hợp và thống nhất với quy hoạch cấp trên, làm cơ sở để địa phương triển khai công tác đầu tư xây dựng, phù hợp với các quy định của pháp luật cũng như tạo tiền đề, điều kiện khai thác hợp lý, phát huy được những lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự liên kết trong vùng, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất một cách bền vững. Đồng thời, từng bước nâng cao điều kiện sống, dân trí của người dân, góp phần xây dựng nếp sống văn minh, hiện đại ở khu vực nông thôn, đáp ứng tiến độ thực hiện xây dựng nông thôn theo Kế hoạch.

2. Vị trí, ranh giới phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch

- **Phạm vi nghiên cứu điều chỉnh:** Quy hoạch bao gồm toàn bộ xã An Thượng. Ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Tiến Thắng.
- + Phía Nam giáp TT Nhã Nam huyện Tân Yên.
- + Phía Đông giáp xã Tân Hiệp.
- + Phía Tây giáp xã Lan Giới huyện Tân Yên.

Dân số hiện trạng: Khoảng 4.474 người, dân số quy hoạch đến năm 2035 khoảng 5.143 người.

- **Tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch chung:** Khoảng 821,1ha.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của đồ án:

Căn cứ theo QCXDVN 01: 2021/BXD và Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn.

- + Đất ở: $\geq 25\text{m}^2$ đất/người.
- + Đất công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 5\text{m}^2$ /người.
- + Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5\text{m}^2$ /người.
- + Đất cây xanh: $\geq 2\text{m}^2$ /người.
- Chỉ tiêu cấp nước: Tối thiểu 60 lít /người/ngày.
- Chỉ tiêu cấp điện: Tối thiểu 200W/người.
- Tổng lượng nước thải (lấy bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước).

4. Các nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung

4.1. Khu trung tâm xã:

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã hiện trạng đã đạt chuẩn và đáp ứng được nhu cầu sử dụng của xã có tổng diện tích khuôn viên hiện trạng là 1.720m^2 . Hiện nay trụ sở UBND đang tiếp tục được cải tạo và chỉnh trang xứng đáng tầm vóc là công trình trung tâm tiêu biểu của xã An Thượng.

- Quy hoạch nhà trụ sở công an xã 0,12ha.
- Quy hoạch Quy hoạch đất trụ sở quân sự xã 0,35ha.
- Bưu điện và viễn thông: Hiện tại xã có 01 bưu điện nằm tại thôn Tân Vân rộng 228m^2 .

- Hệ thống thông tin liên lạc: Xã có 2 trạm phát sóng Viettel, 1 trạm Vinaphon; 100% số hộ sử dụng điện thoại di động và cố định. Số hộ lắp mạng internet: 520 hộ.

- Trạm Y tế: Nhà cấp 4 chật hẹp.

+ Quy hoạch khuôn viên trạm y tế xã 0,29ha.

- Nhà văn hóa xã: Hiện trạng đã đạt chuẩn, được xây dựng trong khuôn viên trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã có quy mô sức chứa tối đa 200 người, phục vụ nhu cầu tổ chức hội nghị, sự kiện của xã.

- Quy hoạch mở rộng khuôn viên trường THCS 0,98ha. Sau mở rộng là 1,563ha.
- Quy hoạch trường Mầm non xã 1,66ha.

4.2. Quy hoạch định hướng phát triển các khu trung tâm văn hóa thôn, xóm:

Một số nhà văn hóa, khu trung tâm văn hóa thôn giữ nguyên hiện trạng và quy hoạch mở rộng một số nhà văn hóa, khu trung tâm văn hóa thôn.

- + Quy hoạch khu công viên văn hóa xã An Thượng 0,6ha.
- + Quy hoạch khuôn viên nhà văn hóa thôn An Châu 0,2ha.
- + Quy hoạch mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Non Sáu 0,165ha, sau mở rộng là 0,25ha.
- + Quy hoạch khuôn viên nhà văn hóa thôn An Thành 0,24ha.
- + Quy hoạch khuôn viên nhà văn hóa thôn Cầu Đá 0,3ha, sau mở rộng là 0,353ha.
- + Quy hoạch sân thể thao thôn Hồng Lĩnh 0,4ha.
- + Quy hoạch mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Đồng Bục 0,1ha, sau mở rộng là 0,27ha.

4.3. Quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn:

1. Quy hoạch điểm dân cư thôn Hồng Lĩnh 1,0ha.
2. Quy hoạch điểm dân cư thôn An Châu 2,0ha.
3. Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân An 4,31ha.
4. Quy hoạch điểm dân cư thôn Cầu Thầy 1: 1,9ha.
5. Quy hoạch điểm dân cư thôn Cầu Thầy 2: 1,25ha.
6. Quy hoạch điểm dân cư thôn An Thành 2,7ha.
7. Quy hoạch đất nhà văn hóa cũ thôn Tân An sang đất ở khoảng 0,0307ha.
8. Quy hoạch đất nhà văn hóa cũ thôn An Châu sang đất ở khoảng 0,0892ha.
9. Quy hoạch đất nhà văn hóa cũ thôn Cầu Thầy sang đất ở khoảng 0,0288ha.
10. Quy hoạch đất sân thể thao cũ thôn Cầu Thầy sang đất ở khoảng 0,2967ha.

4.4. Quy hoạch đất xây dựng các khu chức năng khác:

1. Quy hoạch khu sinh thái và vui chơi giải trí đập Hồng Lĩnh 64,41ha.
2. Quy hoạch khu di tích chùa chín tháp Đồi Bia 1,31ha.
3. Quy hoạch khu thương mại thôn Cầu Thầy 2,3ha.
4. Quy hoạch khu thương mại dịch vụ xã An Thượng 0,37ha (thôn An Châu).
5. Quy hoạch cây xăng thôn An Thành 0,2ha.
6. Quy hoạch cây xăng thôn Cầu Thầy 0,2ha.
7. Quy hoạch khu thương mại thôn Hồng Lĩnh 2,0ha.
8. Quy hoạch mở rộng chùa Vân Sơn 0,51ha, sau mở rộng là 0,615ha.

4.5. Đất nông, lâm nghiệp:

- *Đất sản xuất nông nghiệp:*

- + Quy hoạch khu chuyên canh rau màu thôn Tân An 1,0ha.
- + Quy hoạch đồng rau sạch công nghệ cao Ao Lát thôn An Châu 5,0ha.
- + Quy hoạch đồng rau sạch công nghệ cao thôn An Thành 14,3ha.
- + Quy hoạch khu chuyên canh rau màu đồng Đồi Dầu thôn Tân Vân 3,5ha.

+ Quy hoạch khu chuyên canh rau màu độc Tân Vân-An Châu 3,8ha.

- *Đất lâm nghiệp*: Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2035 tập trung vào công tác bảo vệ diện tích rừng hiện có đáp ứng yêu cầu du lịch và bảo vệ môi trường. Giữ vững độ che phủ rừng 40%.

4.6. Đất CN, TTCN, làng nghề:

+ Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Cầu Đá 3,0ha.

+ Quy hoạch khu TTCN thôn Lan Thượng 1,5ha.

5. Cơ cấu sử dụng đất:

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ AN THƯỢNG

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2022	Tỷ lệ %	Năm 2030			Năm 2035		
					Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030	Tỷ lệ %	Tăng (+) giảm (-) năm 2030	Diện tích năm 2035	Tỷ lệ %
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		821,10	100	0	821,10	100	0	821,10	100
1	Đất nông nghiệp		684,76	83,40	-184,96	519,0535	63,21	-36,06	484,5235	59,01
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	456	55,54	-132,71	342,546	41,72	-31,14	312,938	38,11
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	304,93	37,14	-107,46	197,4724	24,05	-27,25	170,2265	20,73
a	Đất trồng lúa	LUA	245,47	29,90	-119,40	126,07	15,35	-25,28	100,79	12,28
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,46	7,24	11,94	71,40	8,70	-1,96	69,44	8,46
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,07	18,40	-6,00	145,07	17,67	-2,36	142,71	17,38
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	158,1	19,25	-25,25	132,8518	16,18	-3,89	128,957	15,71
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	158,1	19,25	-25,25	132,85	16,18	-3,89	128,96	15,71
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,66	8,61	-30,00	40,66	4,95	-1,03	39,63	4,83

1.4	Đất làm muối	LMU								
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			3	3	0,37		3	0,37
2	Đất xây dựng		127,030	15,47	167,69	294,715	35,89	35,00	329,716	40,16
2.1	Đất ở	OCT	49,1	5,98	6,04	55,1377	6,72	3,92	59,0537	7,19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,1	5,98	6,04	55,14	6,72	3,92	59,05	7,19
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.2	Đất công cộng		3,76	0,46	3,77	7,53	0,92	0,34	7,87	0,96
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,04		0,31	0,04		0,31	0,04
2.2.2	Đất y tế	DYT	0,00	0,00	0,29	0,29	0,04		0,29	0,04
2.2.3	Đất giáo dục	DGD	1,74	0,21	2,64	4,38	0,53		4,38	0,53
2.2.4	Đất văn hóa	DVH	1,71	0,21	0,84	2,55	0,31	0,34	2,89	0,35
2.2.5	Đất chợ	DCH	0			0,00	0,00		0,00	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	3,43	0,42	-0,80	2,63	0,32	0,40	3,03	0,37
2.4	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1	0,12		1,00	0,12		1,00	0,12
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,49	0,06	1,31	1,80	0,22	0,51	2,31	0,28
2.6	Đất công nghiệp, tiểu thủ CN			0,00	0,00	0,00	0,00	1,50	1,50	0,18
a	Đất tiểu thủ công nghiệp	TTCN		0,00		0,00	0,00	1,50	1,50	0,18
b	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,00		0,00	0,00		0,00	0,00
2.7	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD	SKX		0,00		0,00	0,00		0,00	0,00
2.8	Đất xây thương mại	DTM		0,00	2,67	2,67	0,33	2,00	4,67	0,57
2.9	Đất hạ tầng kỹ thuật		57,42	6,99	90,16	147,58	17,97	25,49	173,06	21,08
a	Đất giao thông	DGT	52,46	6,39	89,31	141,77	17,27	22,64	164,40	20,02
b	Đất sử lý chất thải rắn	DRA	0,31	0,04	0,50	0,81	0,10	1,00	1,81	0,22
c	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,61	0,56	0,35	4,96	0,60	1,45	6,41	0,78
d	Đất năng lượng (Cây xăng)	DNL	0,04	0,00		0,04	0,00	0,40	0,44	0,05
e	Đất xây dựng trạm			0,00		0,00	0,00		0,00	0,00

	cấp nước									
2.10	Đất thủy lợi	DTL	11,83	1,44		11,83	1,44	0,50	12,33	1,50
2.11	Đất quốc phòng	CQP	0	0,00		0,00	0,00	0,35	0,35	0,04
2.12	Đất an ninh	CAN	0	0,00	0,12	0,12	0,01		0,12	0,01
2.13	Đất du lịch sinh thái	DDL	0	0,00	64,41	64,41	7,84		64,41	7,84
3.	Đất khác		9,31	1,13	-1,98	7,33	0,89	-0,47	6,86	0,84
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	SON	9,24	1,13	-1,91	7,33	0,89	-0,47	6,86	0,84
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,07	0,01	-0,07	0,00	0,00		0,00	0,00

6. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Định hướng quy hoạch giao thông

- Quy hoạch mới tuyến đường tỉnh ĐT-294B rộng 45m, dài khoảng 0,71km.
- Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ HL 54D dài 0,76km rộng 31,4m.
- Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ HL 54C dài khoảng 3,4km rộng 31,4m
- Quy hoạch mới tuyến đường từ Đập 2 đi Hồng Lĩnh - Tân Vân - Lan Thượng dài 2,1km mặt cắt 20m.
- Quy hoạch mới tuyến đường từ giáp xã Tân Hiệp đi đập Hồng Lĩnh dài 1,5km mặt cắt 20m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường liên xã 4,24km (từ 9m lên 18m).
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã 5km (từ 8m lên 16m).
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục thôn, liên thôn 12km (từ 5m lên 9m).
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục chính nội đồng 13km (từ 3m lên 6m).
- Quy hoạch đường từ cầu Trại Quýt đi thị trấn Nhã Nam mặt cắt 3,5m dài khoảng 0,18km.

6.2. Định hướng quy hoạch cấp nước

- Nguồn cấp nước dẫn từ các khe suối dẫn đến các đối tượng dùng nước. Ngoài ra sử dụng nước ngầm.
- Hiện trạng các thôn đều có kênh mương chính đã cứng hóa từ năm 1998 và 2005, đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất thuận lợi.
- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2035: 800m³/ngày đêm.
- Xã dự kiến xây dựng trạm cấp nước với công suất là 2.000m³/ngày đêm.

6.3. Định hướng quy hoạch thoát nước

** Thoát nước mặt:*

- Do mật độ xây dựng còn thưa thoáng, hiện tại nước mưa tự thấm một phần, phần còn lại nước mặt tiêu thoát chủ yếu theo địa hình về mương tiêu.
- Hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải thoát sinh hoạt thoát chung).

- Đối với các tuyến đường trong khu dân cư có mật độ cao bố trí hệ thống rãnh thu nước nắp đan, thu nước mặt đường và thu nước thải sinh hoạt sau đó đổ vào hệ thống sông hồ... Đối với đường ngoài khu dân cư, đường tỉnh, đường liên xã bên taluy - phải bố trí hệ thống rãnh dọc thu nước, các đường tụ thủy phải gia cố, tạo bậc giảm áp ...

* *Thoát nước thải*: Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại, không được xả nước ra ao, hồ, kênh rạch, sông suối tự nhiên...

6.4. Định hướng quy hoạch cấp điện

* *Nguồn và lưới điện trung áp*:

- Nguồn điện cung cấp do nguồn điện của lưới điện quốc gia từ trạm 110KV Cầu Gò công suất 1x25MVA, cách trung tâm xã khoảng 7km.

- Đường điện 35kV hiện trạng sẽ được cải tạo, nâng cấp tiết diện, dịch chuyển cho phù hợp với quy hoạch giao thông.

* *Trạm biến áp 35(22)/0,4kV*:

Cải tạo tuyến 35 KV theo đề án phát triển của ngành điện.

- Lưới hạ áp 0,4 KV: Xây dựng mới toàn bộ đến tận các hộ dân. Lưới 0,4 KV đi nổi, tổ chức mạng hình tia, dùng cáp có bọc cách điện (ABC) tiết diện 120-50mm², bắt nổi trên cột điện bê tông ly tâm.

- Đường trục: Xây dựng mới và cải tạo đường dây 0,4 KV. Sử dụng cột BTLT 8,5m, và 10m, dây dẫn dùng dây ABC (4x70) đến dây ABC (4x120). Các tuyến đường dây 0,4 KV trục chính không dài quá 500m.

- Đường nhánh: dùng dây ABC (4x35) đến dây ABC (4x70). Sử dụng cột H-8,5 và cột cũ tận dụng từ đường trục 0,4 KV hiện có.

* *Lưới điện hạ áp và chiếu sáng*:

- Lưới điện hạ thế: Thiết kế theo dạng hình tia phân nhánh. Để bảo đảm độ tin cậy cấp điện đề nghị các tuyến đường dây 0,4 kV trục chính không dài quá 500m.

- Lưới chiếu sáng: Bố trí chiếu sáng các đoạn đường trục chính tại một bên đường và hai bên, hệ thống điện chiếu sáng đi ngầm. Tại các khu vực ngõ xóm dân cư ở tập trung lưới chiếu sáng đi kết hợp chung cột với lưới 0,4KV. Thiết bị chiếu sáng dùng loại đèn hiện đại tiết kiệm điện năng. Giai đoạn trước mắt đầu tư mạng lưới chiếu sáng đường liên xã từ đầu xã (Tân An) đi vào khu trung tâm xã và ở khu trung tâm xã.

6.5. Định hướng quy hoạch nghĩa trang, rác thải, môi trường

- Quy hoạch mở rộng khu xử lý rác thải 0,5ha, sau mở rộng là 0,77ha.
- Quy hoạch khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ xã 0,47ha, sau mở rộng là 0,58ha.
- Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn xây dựng thôn Cầu Thày 1,0ha.
- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Ao Gáo thôn An Thành 0,45ha, sau mở rộng là 1,45ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Lò Than thôn Cầu Đá 0,5ha, sau mở rộng là 1,13ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Ao Phe thôn Lan Thượng 0,5ha, sau mở rộng là 1,5ha.

- Các nghĩa trang được phân khu cát táng $2m^2$ /người, hung táng $5m^2$ /người, nghĩa trang có đường vào, có nơi làm lễ tưởng niệm, có người quản lý theo nghị định 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ.

- Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới các khu dân cư.

- Tuân thủ tuyệt đối tiêu chuẩn xây dựng Nghĩa trang nhân dân.

- Rác thải: Quy hoạch bổ xung các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các thôn với bán kính phục vụ theo quy định. Đối với rác thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, y tế phải thu gom vận chuyển xử lý theo quy định.

7. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

7.1 Giai đoạn 2022 - 2030:

1. Quy hoạch nhà trụ sở công an xã 0,12ha.
2. Quy hoạch khu sinh thái và vui chơi giải trí đập Hồng Lĩnh 64,41ha.
3. Quy hoạch khu công viên văn hóa xã An Thượng 0,6ha.
4. Quy hoạch khuôn viên nhà văn hóa thôn An Châu 0,2ha.
5. Quy hoạch mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Non Sáu 0,165ha, sau mở rộng là 0,25ha.
6. Quy hoạch khuôn viên trạm y tế xã 0,29ha.
7. Quy hoạch mở rộng khuôn viên trường THCS 0,98ha, sau mở rộng là 1,563ha.
8. Quy hoạch mở rộng khu xử lý rác thải 0,5ha, sau mở rộng là 0,77ha.
9. Quy hoạch điểm dân cư thôn Hồng Lĩnh 1,0ha.
10. Quy hoạch điểm dân cư thôn An Châu 2,0ha.
11. Quy hoạch khu di tích chùa chín tháp Đồi Bia 3,396ha.
12. Quy hoạch khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ xã 0,47ha, sau mở rộng là 0,58ha.
13. Quy hoạch khu chuyên canh rau màu thôn Tân An 1,0ha.
14. Quy hoạch đồng rau sạch công nghệ cao Ao Lát thôn An Châu 5,0ha.
15. Quy hoạch đồng rau sạch công nghệ cao thôn An Thành 14,3ha.
16. Quy hoạch khu chuyên canh rau màu đồng Đồi Dầu thôn Tân Vân 3,5ha.
17. Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân An: 4,31ha.
18. Quy hoạch trường Mầm non xã 1,66ha.
19. Quy hoạch khuôn viên nhà văn hóa thôn Cầu Đá 0,3ha, sau mở rộng là 0,353ha.
20. Quy hoạch khu thương mại thôn Cầu Thầy 2,3ha.
21. Quy hoạch khu thương mại dịch vụ xã An Thượng 0,37ha (thôn An Châu).
22. Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Cầu Đá 3,0ha.
23. Quy hoạch mới tuyến đường tỉnh ĐT-294B rộng 45m, dài khoảng 0,71km.
24. Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ HL 54D dài 0,76km rộng 31,4m.
25. Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ HL 54C dài khoảng 3,4km rộng 31,4m

26. Quy hoạch đường từ cầu Trại Quýt đi thị trấn Nhã Nam dài khoảng 0,18km rộng 3,5m

27. Quy hoạch điểm dân cư thôn Cầu Thầy 2: 1,25ha.

28. Quy hoạch đất nhà văn hóa cũ thôn Tân An sang đất ở khoảng 0,0307ha

29. Quy hoạch đất nhà văn hóa cũ thôn An Châu sang đất ở khoảng 0,0892ha

30. Quy hoạch đất nhà văn hóa cũ thôn Cầu Thầy sang đất ở khoảng 0,0228ha

31. Quy hoạch đất thể thao cũ thôn Cầu Thầy sang đất ở khoảng 0,2967ha

7.2 Giai đoạn 2031 - 2035:

1. Quy hoạch cây xăng thôn An Thành 0,2ha.

2. Quy hoạch cây xăng thôn Cầu Thầy 0,2ha.

3. Quy hoạch khu chuyên canh rau màu độc Tân Vân - An Châu 3,8ha.

4. Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn xây dựng thôn Cầu Thầy 1,0ha.

5. Quy hoạch đất trụ sở quân sự xã 0,35ha.

6. Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Ao Gáo thôn An Thành 0,45ha, sau mở rộng là 1,45ha.

7. Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Lò Than thôn Cầu Đá 0,5ha, sau mở rộng là 1,13ha.

8. Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Ao Phe thôn Lan Thượng 0,5ha, sau mở rộng là 1,5ha.

9. Quy hoạch khuôn viên nhà văn hóa thôn An Thành 0,24ha.

10. Quy hoạch sân thể thao thôn Hồng Lĩnh 0,4ha.

11. Quy hoạch mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Đồng Bục 0,1ha, sau mở rộng là 0,27ha.

12. Quy hoạch khu thương mại thôn Hồng Lĩnh 2,0ha.

13. Quy hoạch khu TTCN thôn Lan Thượng 1,5ha.

14. Quy hoạch điểm dân cư thôn Cầu Thầy 1: 1,9ha.

15. Quy hoạch điểm dân cư thôn An Thành 2,7ha

16. Quy hoạch mở rộng chùa Vân Sơn 0,51ha, sau mở rộng là 0,615ha.

17. Quy hoạch trạm cấp nước sạch 2.000m³/ng/đ tại thôn An Thành.

18. Quy hoạch mới tuyến đường từ Đập 2 đi Hồng Lĩnh - Tân Vân - Lan Thượng dài 2,1km mặt cắt 20m.

19. Quy hoạch mới tuyến đường từ giáp xã Tân Hiệp đi đập Hồng Lĩnh dài 1,5km mặt cắt 20m.

20. Quy hoạch mở rộng tuyến đường liên xã 4,24km (từ 9m lên 18m).

21. Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã 5km (từ 8m lên 16m).

22. Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục thôn, liên thôn 12km (từ 5m lên 9m).

23. Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục chính nội đồng 13km (từ 3m lên 6m).

8. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch:

Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng đã thể hiện được đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP về quy hoạch xây dựng.

9. Tổ chức thực hiện:

UBND xã An Thượng có trách nhiệm công bố, cắm mốc giới theo quy hoạch ra ngoài thực địa, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng đến năm 2035, quản lý và tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Trên đây là những nội dung chủ yếu của Đồ Án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã An Thượng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 đến 2035 tỉ lệ 1/5.000, Phòng Kinh tế và Hạ tầng đề nghị UBND huyện Yên Thế xem xét, phê duyệt theo đúng quy định hiện hành./.

(Có Đồ Án điều chỉnh kèm theo)

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Hội đồng thẩm định;
- LĐ, CV_{văn} Phòng;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Hoàng Văn Thái

